

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2012 | 31/12/2011 |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 572,025,076,863 | 737,274,583,283 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 2,579,861,581 | 54,832,362,923 |
| 1. Tiền | 111 | | 1,515,643,581 | 51,052,362,923 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1,064,218,000 | 3,780,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn khác | 121 | | - | - |
| II. Các khoản phải thu | 130 | | 90,851,822,574 | 102,541,068,756 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 84,568,243,856 | 86,399,490,738 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 6,286,376,591 | 16,840,845,109 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 919,280,127 | 222,810,909 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (922,078,000) | (922,078,000) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 6 | 468,497,733,880 | 539,694,168,991 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 468,497,733,880 | 539,694,168,991 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| IV. Tài sản lưu động khác | 150 | | 10,095,658,828 | 40,206,982,613 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 5,136,480,797 | 5,595,389,574 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4,785,316,796 | 34,406,800,209 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 173,861,235 | 204,792,830 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 844,644,174,532 | 819,631,345,809 |
| (200=220+250+260) | | | | |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 842,516,050,589 | 817,383,678,946 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 169,791,341,599 | 176,332,506,703 |
| - Nguyên giá | 222 | | 247,996,915,178 | 247,858,290,178 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (78,205,573,579) | (71,525,783,475) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 68,017,149,641 | 68,022,004,892 |
| - Nguyên giá | 228 | | 68,063,179,059 | 68,063,179,059 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (46,029,418) | (41,174,167) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 9 | 604,707,559,349 | 573,029,167,351 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1,600,000,000 | 1,600,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1,600,000,000 | 1,600,000,000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 528,123,943 | 647,666,863 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 528,123,943 | 647,666,863 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,416,669,251,395 | 1,556,905,929,092 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2012 | 31/12/2011 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1,064,312,255,368 | 1,207,376,925,482 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 678,300,489,610 | 842,759,439,890 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 10 | 438,472,507,277 | 432,246,934,792 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 173,362,155,060 | 316,376,515,017 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 53,696,797,508 | 59,699,793,168 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 11 | 4,063,937,852 | 14,365,757,568 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 2,352,521,791 | 4,559,794,238 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | 541,852,868 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d | 318 | | - | - |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 4,747,865,984 | 13,364,088,101 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1,604,704,138 | 1,604,704,138 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 386,011,765,758 | 364,617,485,592 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | 12 | 386,011,765,758 | 364,617,485,592 |
| B. NGUỒN VỐN (400=410) | 400 | 13 | 352,356,996,027 | 349,529,003,610 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 352,356,996,027 | 349,529,003,610 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 37,175,100,000 | 37,175,100,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 8,395,287,553 | 8,395,287,553 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 8,395,287,553 | 8,395,287,553 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | 14 | 98,391,320,921 | 95,563,328,504 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,416,669,251,395 | 1,556,905,929,092 |

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 | Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 |
|---|--------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 15 | 298,657,933,529 | 205,683,488,823 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 15 | 1,238,846,700 | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 15 | 297,419,086,829 | 205,683,488,823 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 278,169,992,411 | 177,195,057,257 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 19,249,094,418 | 28,488,431,566 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 3,683,590,982 | 2,415,940,691 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 14,672,276,343 | 4,624,499,233 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 13,924,899,599 | 4,366,878,389 |
| | | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2,303,445,320 | 837,716,962 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3,626,798,645 | 4,333,468,178 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 2,330,165,092 | 21,108,687,884 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 19 | 606,072,722 | 288,781,520 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 20 | 108,245,397 | 101,496,454 |
| 13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32) | 40 | | 497,827,325 | 187,285,066 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30) | 50 | | 2,827,992,417 | 21,295,972,950 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 21 | - | 2,661,996,619 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | 0 |
| 17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 2,827,992,417 | 18,633,976,331 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 22 | 141 | 932 |
| | | | - | - |

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 | Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 |
|---|--------------|---|---|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2,827,992,417 | 21,295,972,950 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6,684,645,355 | 5,994,628,218 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 0 | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 0 | - |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | - |
| 3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 9,512,637,772 | 27,290,601,168 |
| (Tăng) các khoản phải thu | 09 | 41,800,569,967 | (16,607,631,436) |
| (Tăng) hàng tồn kho | 10 | 71,196,435,111 | (25,999,788,103) |
| Tăng các khoản phải trả | 11 | (143,152,984,957) | 25,222,913,721 |
| (Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác | 12 | (27,670,162,808) | (5,579,149,668) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | 0 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | - | 0 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 0 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | 119,542,920 | 334,709,955 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (48,193,961,995) | 4,661,655,637 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (31,678,391,998) | (53,685,034,518) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 0 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (31,678,391,998) | (53,685,034,518) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 441,479,024,997 | 206,005,823,669 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (413,859,172,346) | (185,420,256,073) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 27,619,852,651 | 20,585,567,596 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (52,252,501,342) | (28,437,811,285) |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ | 60 | 54,832,362,923 | 40,880,080,203 |
| Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ | 70 | 2,579,861,581 | 12,442,268,918 |

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001911 (nay là số 0400605391) ngày 27 tháng 2 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 5 năm 2010 và mã chứng khoán là DNY.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là 910 người (đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 841 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại thép xây dựng; Kinh doanh sắt thép; Kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính quý I được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 20 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện: (1) Giá trị quyền sử dụng đất và (2) Phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính bao gồm chi phí mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí thuê pano quảng cáo. Chi phí công cụ, dụng cụ được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí thuê pano quảng cáo được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Đối với hoạt động chính là sản xuất các loại thép xây dựng, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000074 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 3 tháng 12 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho hai năm tiếp theo. Năm 2009, năm 2010 và năm 2011 Công ty được miễn và giảm 50% thuế thu nhập cho hoạt động sản xuất ưu đãi, do đó năm 2012 Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất được ưu đãi.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | 31/03/2012 | 31/12/2011 |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 85,676,646 | 315,264,018 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1,429,966,935 | 50,737,098,905 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 1,064,218,000 | 3,780,000,000 |
| | <u>2,579,861,581</u> | <u>54,832,362,923</u> |

5. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2012 | 31/12/2011 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hàng mua đang đi đường | - | 35,131,299,293 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 314,725,181,497 | 331,405,662,431 |
| Công cụ, dụng cụ | 3,209,109,205 | 3,279,934,799 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - |
| Thành phẩm | 150,435,233,908 | 169,877,272,468 |
| Hàng hóa | 128,209,270 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - |
| | <u>468,497,733,880</u> | <u>539,694,168,991</u> |
| Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | <u>468,497,733,880</u> | <u>539,694,168,991</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u> | Máy móc và thiết bị <u>VND</u> | Phương tiện vận tải <u>VND</u> | Thiết bị văn phòng <u>VND</u> | Tổng cộng <u>VND</u> |
|------------------------|---|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 79,201,343,507 | 153,765,659,646 | 12,799,379,957 | 2,091,907,068 | 247,858,290,178 |
| Mua sắm mới | - | - | 115,000,000 | 23,625,000 | 138,625,000 |
| Tại ngày 31/03/2012 | <u>79,201,343,507</u> | <u>153,765,659,646</u> | <u>12,914,379,957</u> | <u>2,115,532,068</u> | <u>247,996,915,178</u> |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 12,227,452,396 | 53,487,831,485 | 4,597,139,769 | 1,213,359,825 | 71,525,783,475 |
| Trích khấu hao | 1,064,853,963 | 4,968,708,438 | 533,515,572 | 112,712,131 | 6,679,790,104 |
| Tại ngày 31/03/2012 | <u>13,292,306,359</u> | <u>58,456,539,923</u> | <u>5,130,655,341</u> | <u>1,326,071,956</u> | <u>78,205,573,579</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 66,973,891,111 | 100,277,828,161 | 8,202,240,188 | 878,547,243 | 176,332,506,703 |
| Tại ngày 31/03/2012 | <u>65,909,037,148</u> | <u>95,309,119,723</u> | <u>7,783,724,616</u> | <u>789,460,112</u> | <u>169,791,341,599</u> |

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất <u>VND</u> | Phần mềm <u>VND</u> | Tổng cộng <u>VND</u> |
|------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 67,966,074,059 | 97,105,000 | 68,063,179,059 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2012 | <u>67,966,074,059</u> | <u>97,105,000</u> | <u>68,063,179,059</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | - | 41,174,167 | 41,174,167 |
| Trích trong năm | - | 4,855,251 | 4,855,251 |
| Tại ngày 31/03/2012 | - | <u>46,029,418</u> | <u>46,029,418</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | <u>67,966,074,059</u> | <u>55,930,833</u> | <u>68,022,004,892</u> |
| Tại ngày 31/03/2012 | <u>67,966,074,059</u> | <u>51,075,582</u> | <u>68,017,149,641</u> |

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/03/2012 <u>VND</u> | 31/12/2011 <u>VND</u> |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công trình xây dựng Xưởng luyện 1 | 832,172,623 | 6,080,000 |
| Công trình xây dựng Xưởng luyện 2 | 394,701,271,594 | 369,851,369,051 |
| Công trình xây dựng Xưởng cán 2 | 206,735,749,016 | 200,757,365,184 |
| Công trình Xây dựng cơ bản khác | 2,438,366,116 | 2,414,353,116 |
| | <u>604,707,559,349</u> | <u>573,029,167,351</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA-YĐường số 11, Khu công nghiệp Thanh Vinh,
quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

| | 31/3/2012 | 31/12/2011 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu, Đà Nẵng | 100,440,000,000 | 179,330,000,000 |
| - VND | 100,440,000,000 | 179,330,000,000 |
| - USD | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Đà Nẵng | 180,221,178,422 | 119,862,677,794 |
| - VND | 89,114,792,212 | 55,618,100,700 |
| - USD | 91,106,386,210 | 64,244,577,094 |
| Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng | 49,078,556,642 | 53,588,576,183 |
| - VND | 49,078,556,642 | 46,484,803,469 |
| - USD | - | 7,103,772,714 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân | 69,755,622,613 | 29,009,896,815 |
| - VND | 20,411,568,550 | 26,128,236,792 |
| - USD | 49,344,054,063 | 2,881,660,023 |
| | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay dài hạn) | 38,977,149,600 | 50,455,784,000 |
| | <u>438,472,507,277</u> | <u>432,246,934,792</u> |

Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Liên Chiểu và chi nhánh thành phố Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 42/2010/HĐTD ngày 09/4/2010 và phụ lục bổ sung ngày 09/6/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 300 tỷ VND và hạn mức bảo lãnh mở L/C là 240 tỷ VND. Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VND là 1,65%/tháng, bằng USD là 6%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép và một số phương tiện vận tải và nguyên vật liệu trong kho với phạm vi bảo đảm là 70 tỷ VND. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/03/2012 là 189,554,792,212 VND và 4,374,226.34 USD tương đương 91,106,386,210 VND.

Các khoản vay Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 10691005/HĐTD ngày 05/5/2010 và phụ lục bổ sung số 11691005 ngày 06/5/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 100 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VND là 14.7%/năm, lãi suất cho vay bằng USD là 6.5%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7, A1, A2, A17, A18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và tài sản khác bao gồm giá trị hàng tồn kho với phạm vi đảm bảo là 50 tỷ đồng, thế chấp các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế trị giá 70 tỷ đồng.. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/03/2012 là 49,078,556,642 VND.

Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 001/2011/HĐ ngày 01/7/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 80 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Thời hạn rút vốn của Hợp đồng là từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2012. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng 100 tỷ VND số dư hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 001/2011/HĐ ngày 01 tháng 7 năm 2011 và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/03/2012 là 20,411,568,550 VND và 2,369,121.09 USD tương đương 49,344,054,063 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/03/2012 | 31/12/2011 |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thuế GTGT phải trả | 37,169,152 | 9,500,945,262 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3,941,552,869 | 4,826,594,130 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 75,069,786 | 34,220,930 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 10,146,045 | 3,997,246 |
| | <u>4,063,937,852</u> | <u>14,365,757,568</u> |

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2012 | 31/12/2011 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Vay vốn lưu động của bà Phan Thị Thảo Sương | 419,645,400 | 6,113,645,400 |
| Vay vốn ngắn hạn của Công ty CP đầu tư Thành Lợi | 3,262,979,414 | 6,525,158,781 |
| Công đoàn Công ty cổ phần thép DANA-Ý | 289,350,000 | 241,350,000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 775,891,170 | 483,933,920 |
| | <u>4,747,865,984</u> | <u>13,364,088,101</u> |

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/03/2012 | 31/12/2011 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 80,165,280,166 | 87,881,000,000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng | 63,005,635,192 | 73,484,269,592 |
| HD 157 | 63,005,635,192 | 73,484,269,592 |
| - VND | 36,799,845,592 | 45,199,845,592 |
| - USD | 26,205,789,600 | 28,284,424,000 |
| HD đồng tài trợ | 143,000,000,000 | 144,000,000,000 |
| Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT | 44,310,000,000 | 34,900,000,000 |
| Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT | 94,508,000,000 | 74,808,000,000 |
| | <u>424,988,915,358</u> | <u>415,073,269,592</u> |

Khoản vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi – cổ đông sáng lập của Công ty: là khoản vay theo thỏa thuận với hạn mức tối thiểu là 85 tỷ VND trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo số dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/03/2012 là 80,156,280,166 VND.

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu: là khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 157/2009/HĐTD ngày 19/5/2009 cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền là 100 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 19/9/2009. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 0,875%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh hàng năm tại các thời điểm đầu mỗi quý theo quy định lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đà Nẵng. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy cán thép công suất 200.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/03/2012 là 36,799,845,592 VND và 1,258,200 USD tương đương 26,205,789,600 VND.

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay từ các Ngân hàng đồng tài trợ: Ngày 17/8/2010 các Ngân hàng đồng tài trợ (bao gồm Ngân hàng No & PTNT TP.Đà Nẵng, Ngân hàng No & PTNT Hải Châu, Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex CN. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh; trong đó Ngân hàng No & PTNT TP. Đà Nẵng là Ngân hàng đầu mối) cùng ký kết hợp đồng tài trợ số 01/2010/NHTM-HĐTD để tài trợ vốn cho dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm giai đoạn 2 với Công ty Cổ phần thép DANA-Ý với số tiền là 145 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (ngày 16/9/2010). Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (bình quân của các bên đồng tài trợ) + 4,5%/năm, nhưng không vượt quá lãi suất cho vay tối đa từng thời kỳ theo chỉ đạo của ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có) hoặc chỉ đạo của hội sở chính các bên tham gia đồng tài trợ. Lãi suất được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào ngày 01/01; 01/4; 01/7; 01/12 hàng năm. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 31/03/2012 là 143,000,000,000 VND.

Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương: là khoản vay nhằm huy động vốn bổ sung cho Dự án Đầu tư dây chuyền Luyện Cán thép công suất 250,000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011. Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tân và bà Sương với thời hạn nợ là 24 tháng. Khoản dư nợ này cùng với khoản cho vay thêm tạm thời không tính lãi đến hết năm 2011. Ngày 02 tháng 02 năm 2012, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương tiếp tục cho gia hạn thời hạn không tính lãi của khoản vay này đến hết tháng 6 năm 2012 tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 98/2012/BB-HĐQT. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay. Tại ngày 31/03/2012, số dư của khoản vay từ ông Huỳnh Văn Tân là 44,310,000,000 VND và bà Phan Thị Thảo Sương là 94,508,000,000 VND.

Các khoản vay trung dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 31/03/2012 | 31/12/2011 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Trong vòng một năm | 38,977,149,600 | 50,455,784,000 |
| Trong năm thứ hai | 71,863,680,000 | 71,863,680,000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 314,148,085,758 | 292,753,805,592 |
| Sau năm năm | - | - |
| | <u>424,988,915,358</u> | <u>415,073,269,592</u> |
| Trừ: Số phải trả trong 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn) | <u>38,977,149,600</u> | <u>50,455,784,000</u> |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>386,011,765,758</u> | <u>364,617,485,592</u> |

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông sáng lập và cổ đông sở hữu trên 5% vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | Theo Giấy đăng ký kinh doanh | | Số vốn tại 31/03/2012 | | Số vốn tại 31/12/2011 | |
|---|---------------------------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|
| | VND | % | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 80,400,000,000 | 40.2 | 80,400,000,000 | 40.2 | 80,400,000,000 | 40.2 |
| Đặng Thanh Bình | 10,648,000,000 | 5.3 | 10,648,000,000 | 5.3 | 10,648,000,000 | 5.3 |
| Hồ Nghĩa Tín | 2,400,000,000 | 1.2 | 2,400,000,000 | 1.2 | 2,400,000,000 | 1.2 |
| Các cổ đông khác, trong đó: | 106,552,000,000 | 53.3 | 106,552,000,000 | 53.3 | 106,552,000,000 | 53.3 |
| <i>Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</i> | - | - | 24,685,200,000 | 12.3 | 25,126,200,000 | 12.6 |
| <i>Huỳnh Văn Tân</i> | - | - | 10,000,000,000 | 5.0 | 10,000,000,000 | 5.0 |
| <i>Các cổ đông khác</i> | - | - | 71,866,800,000 | 35.9 | 71,425,800,000 | 35.7 |
| | 200,000,000,000 | 100.0 | 200,000,000,000 | 100.0 | 200,000,000,000 | 100.0 |

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

| | Vốn điều lệ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---|------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2012 | 200,000,000,000 | 8,395,287,553 | 8,395,287,553 | 37,175,100,000 | 95,563,328,504 | 349,529,003,610 |
| Tăng trong kỳ | | | | | | |
| Góp vốn | - | - | - | - | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 2,827,992,417 | 2,827,992,417 |
| Trích từ lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Thường an toàn trích vào chi phí | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Chỉ quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Hoàn nhập quỹ đã trích | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2012 | 200,000,000,000 | 8,395,287,553 | 8,395,287,553 | 37,175,100,000 | 98,391,320,921 | 352,356,996,027 |

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Tổng doanh thu | 298,657,933,529 | 205,683,488,823 |
| + Doanh thu bán hàng | 298,657,933,529 | 205,683,488,823 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| + Doanh thu khác | - | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 1,238,846,700 | - |
| + Hàng bán bị trả lại | 1,238,846,700 | - |
| Doanh thu thuần | 297,419,086,829 | 205,683,488,823 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u> | Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 <u>VND</u> |
|--------------------------|---|---|
| Giá vốn hàng bán | 278,169,992,411 | 177,195,057,257 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | - | - |
| Giá vốn khác | - | - |
| | <u>278,169,992,411</u> | <u>177,195,057,257</u> |

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u> | Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 <u>VND</u> |
|--|---|---|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 24,265,104 | 652,843,105 |
| Lãi khoản chậm thanh toán của khách hàng | 385,310,536 | - |
| Cổ tức được chia từ PST | 112,000,000 | - |
| Lãi tỷ giá đã thực hiện | 1,079,567,074 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2,082,448,268 | 1,763,097,586 |
| | <u>3,683,590,982</u> | <u>2,415,940,691</u> |

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u> | Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 <u>VND</u> |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí lãi vay | 13,924,899,599 | 4,366,878,389 |
| Lỗ tỷ giá | 747,376,744 | 257,620,844 |
| Lãi trả chậm tiền hàng | - | - |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | - | - |
| | <u>14,672,276,343</u> | <u>4,624,499,233</u> |

18. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u> | Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 <u>VND</u> |
|-------------------------------------|---|---|
| Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng | 606,072,722 | 182,881,920 |
| Thu nhập khác | - | 105,899,600 |
| | <u>606,072,722</u> | <u>288,781,520</u> |

19. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u> | Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 <u>VND</u> |
|--------------------------|---|---|
| Phạt do vi phạm hợp đồng | - | - |
| Chi phí khác | 108,245,397 | 101,496,454 |
| | <u>108,245,397</u> | <u>101,496,454</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u> | Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 <u>VND</u> |
|--|---|---|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2,827,992,417 | 18,633,976,331 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 141 | 932 |

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 <u>VND</u> | Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 <u>VND</u> |
|---|---|---|
| Mua hàng hóa | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 8,351,591,530 | 16,755,305,798 |
| Công ty cổ phần kết cấu thép BMF | 310,403,445 | 8,996,443,500 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST) | 2,223,320,000 | 424,705,415 |
| Công ty cổ phần Quảng cáo Sáng Tạo Việt | 446,000,000 | 194,525,000 |
| Bán hàng hóa | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 17,780,503,023 | 8,031,733,600 |
| Công ty cổ phần kết cấu thép BMF | 11,165,000 | 2,918,937,456 |
| | 31/03/2012 | 31/12/2011 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu tiền bán hàng | | |
| Công ty cổ phần kết cấu thép BMF | 992,960,100 | 981,795,100 |
| Ứng trước cho nhà cung cấp | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | - | 13,726,901,835 |
| Công ty cổ phần kết cấu thép BMF | 364,059,224 | - |
| Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - miền Trung | 300,000,000 | 300,000,000 |
| Phải trả tiền mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 2,651,719,909 | - |
| Công ty cổ phần kết cấu thép BMF | - | 4,310,940,776 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST) | 634,230,000 | 1,567,804,290 |
| Công ty cổ phần Quảng cáo Sáng Tạo Việt | 65,000,000 | 85,000,000 |
| Người mua trả tiền trước | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 30,789,086,592 | 29,766,000,000 |
| Vay dài hạn | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 80,165,280,166 | 87,881,000,000 |
| Ông Huỳnh Văn Tân - Chủ tịch HĐQT | 44,310,000,000 | 34,900,000,000 |
| Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT | 94,508,000,000 | 74,808,000,000 |
| Phải trả phải nộp khác | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi | 3,262,979,414 | 6,525,158,781 |
| Bà Phan Thị Thảo Sương - Thành viên HĐQT | 419,645,400 | 6,113,645,400 |
| Phải thu khác | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đà Nẵng (PST) | 112,000,000 | - |

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011.

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng